

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

**NGUYỄN ĐÌNH ANH TÚ**

**QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

*Chuyên ngành:* Tài chính - Ngân hàng

*Mã số:* 9.34.02.01

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2026**

**Công trình được hoàn thành  
tại Học viện Tài chính**

***Người hướng dẫn khoa học:*** 1. PGS,TS. Lý Phương Duyên  
2. TS. Đỗ Đình Thu

***Phản biện 1:*** .....

***Phản biện 2:*** .....

***Phản biện 3:*** .....

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án  
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

*Vào hồi ..... giờ....., ngày..... tháng..... năm 2026*

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia  
và Thư viện Học viện Tài chính**

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước (NSNN) và đóng vai trò quan trọng trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế, tái phân phối thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội. Để thuế phát huy tối đa vai trò, việc đổi mới quản lý thuế là cần thiết, ngay cả khi chính sách thuế đã tốt. Trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh mới phát sinh, phạm vi người nộp thuế (NNT) đa dạng hơn, và tình trạng gian lận, trốn thuế ngày càng tinh vi, việc đổi mới cách thức quản lý thuế trở nên cấp thiết nhằm đảm bảo nguồn thu cho NSNN và công bằng xã hội.

Về mặt lý luận, cần tiếp tục nghiên cứu các vấn đề về quản lý thuế trong nền kinh tế số, quản lý thuế đối với hoạt động xuyên biên giới, và tiêu chí đánh giá hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế. Về thực tiễn, công tác quản lý thuế ở Việt Nam, bao gồm tỉnh Nghệ An, vẫn gặp nhiều khó khăn do chịu tác động của nhiều nhân tố và các yếu tố kỹ thuật chuyên môn phức tạp. Thực tế tại Nghệ An cho thấy những hạn chế trong quản lý thuế đối với doanh nghiệp (DN), dẫn đến thất thu thuế, ảnh hưởng đến kế hoạch thu chi và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Vì những lý do này, nghiên cứu sinh đã chọn đề tài “*Quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An*”.

### 2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

**2.1. Mục tiêu nghiên cứu:** Luận án nhằm phát triển và bổ sung lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp; đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

**2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu:** Để đạt mục tiêu, luận án thực hiện các nhiệm vụ: Làm rõ lý luận về quản lý thuế để tạo khung lý thuyết; Phân tích thực trạng quản lý thuế đối với DN tại tỉnh Nghệ An, chỉ ra hạn chế và nguyên nhân; và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp tại Cơ quan Thuế tỉnh Nghệ An.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

• **Đối tượng nghiên cứu:** Các vấn đề lý thuyết và thực tiễn về quản lý thuế đối với doanh nghiệp.

• **Phạm vi nghiên cứu:**

+ Nội dung: Chủ yếu tập trung vào quản lý thuế theo chức năng: tuyên truyền hỗ trợ; kê khai và kế toán thuế; thanh tra và kiểm tra thuế; quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Việc đề xuất giải pháp được tiếp cận chủ yếu dưới góc độ Cơ quan Thuế tỉnh Nghệ An.

+ Không gian: Nghiên cứu về quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

+ Thời gian: Số liệu phân tích được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2024. Các giải pháp được đề xuất trong luận án có phạm vi áp dụng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.

### 4. Phương pháp nghiên cứu

**4.1. Phương pháp luận:** Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng (xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế để đề xuất giải pháp hoàn thiện) và duy vật lịch sử (nghiên cứu trong giai đoạn cụ thể 2019-2024 với các đường lối, chính sách hiện hành).

## 4.2. Các phương pháp nghiên cứu cụ thể

### 4.2.1. Phương pháp thu thập số liệu, tài liệu nghiên cứu

- **Thu thập số liệu thứ cấp:** Lấy từ báo cáo kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh Nghệ An, Trang Thông tin điện tử tỉnh, Cục Thống kê, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư ( cũ), và báo cáo tổng kết hàng năm của cơ quan thuế tỉnh Nghệ An.

- **Thu thập số liệu sơ cấp:** Sử dụng phương pháp điều tra, khảo sát công chức thuế và doanh nghiệp để đánh giá thực trạng. Khảo sát được thực hiện bằng bảng hỏi trên Google Form (thang điểm 5) gửi đến hai nhóm đối tượng là DN (người đứng đầu/kế toán thuế) và cán bộ công chức thuế (làm việc trong các bộ phận chức năng). Kết quả nhận được 53 phiếu hợp lệ của cán bộ thuế và 148 phiếu hợp lệ của doanh nghiệp, được xử lý bằng Microsoft Excel.

**4.2.2. Phương pháp nghiên cứu tài liệu, xử lý số liệu:** Sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn, kết hợp:

- **Phương pháp phân tích, tổng hợp:** Dùng trong Chương 1 (phân tích lý thuyết, tìm khoảng trống) và Chương 2, 3 (hệ thống hóa vấn đề, phân tích thực trạng, chỉ ra hạn chế).

- **Phương pháp thống kê, mô tả, so sánh, đối chiếu:** Sử dụng chủ yếu trong Chương 3 để mô tả số liệu, tính toán các chỉ số phản ánh kết quả quản lý thuế, và so sánh để thấy sự thay đổi và xu hướng phát triển.

- **Phương pháp chuyên gia:** Sử dụng trong việc trao đổi, xin ý kiến từ các nhà khoa học, nhà quản lý có kinh nghiệm để góp ý, hoàn thiện khung lý thuyết, đánh giá thực trạng quản lý và xem xét tính khả thi của các giải pháp đề xuất.

## 5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

**Đóng góp về mặt khoa học:** Luận án phát triển và làm rõ hơn một số vấn đề lý luận cơ bản về quản lý thuế và các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý thuế đối với doanh nghiệp tại cơ quan thuế cấp tỉnh. Luận án cũng lựa chọn và phát triển, làm rõ hơn các tiêu chí đánh giá kết quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp ở cấp cơ quan thuế địa phương. .

**Đóng góp về mặt thực tiễn:** Luận án phân tích thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An, chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế cũng như nguyên nhân của thực trạng trên. Đồng thời, luận án đề xuất các giải pháp có tính khả thi đến năm 2035 nhằm hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp, góp phần hạn chế tình trạng thất thu trên địa bàn tỉnh Nghệ An trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực của thế giới, bám sát định hướng, quan điểm mục tiêu hiện đại hóa của ngành Thuế Việt Nam.

## 6. Kết cấu luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, danh mục bảng biểu, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận án gồm 4 chương như sau:

- *Chương 1:* Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án
- *Chương 2:* Lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp
- *Chương 3:* Thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

- *Chương 4:* Các giải pháp hoàn thiện quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

## Chương 1

# TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

### 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu ở nước ngoài liên quan đến quản lý thuế

Nhiều công trình quốc tế đã nghiên cứu về quản lý thuế, tập trung vào các khía cạnh tuân thủ thuế, hiện đại hóa và ứng dụng công nghệ trong quản lý thuế. Đáng chú ý là các nghiên cứu của :

- OECD (2019) cung cấp dữ liệu so sánh quốc tế về quản lý thuế ở 58 nền kinh tế, tập trung vào sự thay đổi môi trường tuân thủ thuế và việc sử dụng công nghệ mới để hỗ trợ tuân thủ tự nguyện và cải thiện quản lý rủi ro.
- PwC (2020) xem xét thách thức khi chính phủ triển khai công nghệ mới (như tờ khai điện tử, hóa đơn điện tử, cổng thông tin trực tuyến) để việc nộp thuế dễ dàng hơn, và nhấn mạnh CQT cần tiếp tục đầu tư hiện đại hóa hệ thống.

### 1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu ở trong nước liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp

#### *1.2.1. Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến quản lý thuế chung:*

Các nghiên cứu trong nước đã làm rõ lý luận, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý thuế, thường gắn với hội nhập và ứng dụng công nghệ trong từng giai đoạn. Trong đó, có những nghiên cứu đáng chú ý liên quan chặt chẽ đến nội dung luận án bao như:

- Lê Xuân Trường (2019) đánh giá thực trạng quản lý thuế nội địa, chỉ ra những kết quả tích cực (hoàn thành dự toán thu, cải cách thủ tục hành chính) nhưng cũng nêu hạn chế về hành lang pháp lý và tổ chức thực hiện chức năng quản lý thuế.
- Đinh Thanh Nhân (2023) phân tích chuyển đổi số trong quản lý thuế, rút ra các nguyên tắc cần lưu ý cho Việt Nam, bao gồm: chiến lược công nghệ rõ ràng, xây dựng bộ kỹ năng, sự tham gia chuyên sâu của các bên liên quan, quản lý sự thay đổi và phân bổ ngân sách cam kết.
- Nguyễn Minh Tuấn (2024) đã hệ thống hóa một số lý luận cơ bản về quản lý thuế, phản ánh thực trạng quản lý thuế tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, chỉ ra những điểm đặc thù tác động đến quản lý thuế tại các tỉnh này. Tác giả cũng đã chỉ ra những hạn chế trong quản lý thuế ở các tỉnh này, từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

*1.2.2. Các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp:* Nhiều nghiên cứu đi sâu vào quản lý thuế theo loại hình DN và địa bàn cụ thể:

- Lưu Ngọc Thơ (2013) nghiên cứu quản lý thuế đối với doanh nghiệp lớn, đề xuất các giải pháp hoàn thiện tổ chức bộ máy và sửa đổi Luật QLT, đặc biệt là các nội dung về thanh tra, kiểm tra giá chuyển nhượng.
- Lý Phương Duyên (2013) tập trung vào quản lý thuế đối với DN NVV. Chỉ ra các hạn chế trong thanh kiểm tra (số lượng ít, chưa áp dụng quản lý rủi ro triệt để) và hạn chế trong tuyên truyền hỗ trợ.

- Ngô Thị Thu Hồng (2023) nghiên cứu quản lý thuế ở tỉnh Bắc Ninh trong bối cảnh hội nhập và Cách mạng công nghệ 4.0, đề xuất các giải pháp đổi mới tổ chức, tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra và thu hồi nợ đọng.

- Mai Sơn (2024) đã hệ thống hóa các nội dung lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, phản ánh, phân tích thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2023, rút ra các nhận xét, đánh giá, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quản lý thuế đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thành phố Hà Nội.

### **1.2.3. Các công trình nghiên cứu liên quan đến các chức năng quản lý thuế**

Các nghiên cứu tập trung vào từng chức năng cụ thể như thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế. Với một số các nghiên cứu đáng chú ý :

- Nguyễn Xuân Thành (2014) nghiên cứu nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra NNT, đề xuất giải pháp tăng số lượng NNT được thanh tra, giảm chi phí và nâng cao chất lượng thanh tra.

- Trần Huy Trường (2015) hệ thống hóa lý luận về quản lý rủi ro trong thanh tra thuế đối với DN, đề xuất các tiêu chí rủi ro (động/tĩnh, định lượng/định tính) và chỉ ra rằng việc áp dụng quản lý rủi ro đã đạt kết quả tích cực (tăng số thuế truy thu bình quân), nhưng hệ thống tiêu chí rủi ro cần được bổ sung.

- Lê Xuân Trường (2011) và Trần Việt Tuấn (2021) nghiên cứu về quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, chỉ ra các hạn chế và đề xuất giải pháp hoàn thiện hành lang pháp lý, quy trình, tổ chức bộ phận quản lý nợ, và phát triển hệ thống CNTT hiện đại.

## **1.3. Nhận xét về các công trình nghiên cứu và khoảng trống nghiên cứu**

**1.3.1. Nhận xét về các công trình nghiên cứu:** Các công trình đã công bố đã hệ thống hóa lý luận quản lý thuế (khái niệm, nội dung theo chức năng, tiêu chí đánh giá, nhân tố ảnh hưởng). Về thực tiễn, các đề tài đã đánh giá việc thực hiện các chức năng và kết quả quản lý thuế ở Việt Nam nói chung và ở một số địa phương, từ đó nêu ra các kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân. Các nghiên cứu đều khẳng định sự cần thiết phải tập trung vào xây dựng bộ máy quản lý, chính sách, thực hiện các chức năng quản lý, áp dụng kỹ thuật phù hợp và sử dụng CNTT. Đây là những nội dung mà luận án có thể kế thừa để phát triển.

**1.3.2. Khoảng trống nghiên cứu:** Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu, vẫn còn những khoảng trống cần tiếp tục khai thác:

- **Về lý luận:** Chưa đi sâu vào phân tích về quản lý thuế đối với doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là các tiêu chí đánh giá quản lý thuế đối với doanh nghiệp ở cấp địa phương. Các nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng chưa đầy đủ và chưa làm rõ mức độ ảnh hưởng ở cấp địa phương. Đặc biệt, những yêu cầu đặt ra đối với quản lý thuế trong bối cảnh đẩy mạnh chuyển đổi số chưa được nghiên cứu cụ thể ở cả cấp trung ương lẫn địa phương.

- **Về thực tiễn:** Các nghiên cứu trong nước gắn với từng địa bàn và đối tượng khác nhau. Chưa có một công trình nghiên cứu nào đi sâu xem xét thực tiễn quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An với các đặc thù riêng của địa bàn này. Hiện cũng

chưa có công trình nào đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện quản lý thuế đối với DN trên địa bàn Nghệ An giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn tiếp theo.

#### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

Từ các khoảng trống trên, luận án tập trung giải quyết bốn câu hỏi:

*Thứ nhất:* Những vấn đề lý luận nào của quản lý thuế đối với các doanh nghiệp ở cấp cơ quan thuế địa phương cần phát triển, bổ sung? Nội dung quản lý thuế trong bối cảnh hiện nay và các tiêu chí đánh giá kết quả quản lý thuế ở cấp địa phương? Các nhân tố nào ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với các doanh nghiệp?

*Thứ hai:* Thực trạng quản lý thuế đối với các doanh nghiệp tại tỉnh Nghệ An thời gian qua như thế nào? Kết quả đạt được, những hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng?

*Thứ ba:* Cơ quan thuế tỉnh Nghệ An nên áp dụng những biện pháp nào để tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp?

*Thứ tư:* Điều kiện cần thiết để cơ quan thuế tỉnh Nghệ An áp dụng biện pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp?

#### **Tiểu kết chương 1**

Chương 1 đã tổng quan hệ thống các công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế liên quan đến quản lý thuế, đặc biệt là quản lý thuế đối với doanh nghiệp. Chương đã xây dựng được nền tảng lý luận và nhận diện các khoảng trống cần tiếp tục hoàn thiện. Các nghiên cứu quốc tế làm rõ xu hướng hiện đại hóa thông qua ứng dụng công nghệ số, Big Data, quản lý rủi ro và cải cách thể chế. Các công trình trong nước tiếp cận theo hướng chức năng, loại hình DN, khu vực địa lý và bắt đầu quan tâm đến chuyển đổi số. Tuy nhiên, chương đã chỉ ra hạn chế là thiếu các công trình đi sâu vào hiệu quả quản lý thuế ở cấp địa phương, đặc biệt là tỉnh Nghệ An, và các yếu tố đặc thù của địa phương này chưa được phản ánh đầy đủ. Từ đó, chương 1 đã xác lập bốn câu hỏi nghiên cứu trọng tâm, làm rõ mục tiêu, phạm vi và định hướng tiếp cận, tạo nền tảng lý luận và định hướng toàn diện cho các chương tiếp theo.

### **Chương 2**

#### **LÝ LUẬN VỀ QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP**

##### **2.1. Những vấn đề cơ bản về doanh nghiệp**

###### **2.1.1. Khái niệm và các loại hình doanh nghiệp**

###### **2.1.1.1. Khái niệm**

Doanh nghiệp (DN) là tổ chức kinh tế có tên riêng, tài sản và trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo pháp luật, nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh. Các đặc trưng của DN bao gồm: là tổ chức kinh tế có tên gọi/tài sản/trụ sở riêng; được công nhận là thực thể pháp lý, có quyền tham gia các quan hệ dân sự và tố tụng; chức năng chính là kinh doanh (sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ) nhằm thu lợi nhuận hoặc thực hiện chính sách kinh tế - xã hội; có cơ cấu tổ chức được phân chia/sắp xếp để thực hiện mục tiêu, cơ cấu này khác nhau tùy thuộc loại hình và quy mô.

### 2.1.1.2. Các loại hình doanh nghiệp

DN được phân loại theo các tiêu chí chủ yếu:

- **Căn cứ vào quy mô:** Phân loại theo độ lớn, nhỏ dựa trên các tiêu chí như số lượng nhân viên, tổng tài sản, tổng doanh thu. Theo quy định hiện hành, gồm:

- **Doanh nghiệp siêu nhỏ:** (Nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, xây dựng) sử dụng lao động BHHX không quá 10 người và tổng doanh thu/vốn không quá 3 tỷ đồng. (Thương mại và dịch vụ) sử dụng lao động BHHX không quá 10 người và tổng doanh thu không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng vốn không quá 3 tỷ đồng.

- **Doanh nghiệp nhỏ:** (Nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, xây dựng) sử dụng lao động BHHX không quá 100 người và tổng doanh thu không quá 50 tỷ đồng hoặc tổng vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải siêu nhỏ. (Thương mại và dịch vụ) sử dụng lao động BHHX không quá 50 người và tổng doanh thu không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải siêu nhỏ.

- **Doanh nghiệp vừa:** (Nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, xây dựng) sử dụng lao động BHHX không quá 200 người và tổng doanh thu/vốn không quá 100/200 tỷ đồng, nhưng không phải siêu nhỏ/nhỏ. (Thương mại và dịch vụ) sử dụng lao động BHHX không quá 100 người và tổng doanh thu/vốn không quá 300/100 tỷ đồng, nhưng không phải siêu nhỏ/nhỏ.

- **Doanh nghiệp lớn:** Là DN không thuộc các trường hợp trên. (Ví dụ: Lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp, xây dựng) sử dụng LĐ BHHX từ 201 người trở lên và tổng doanh thu trên 200 tỷ đồng hoặc tổng vốn trên 100 tỷ đồng.

- **Căn cứ theo hình thức pháp lý:** Gồm Doanh nghiệp tư nhân (chủ sở hữu cá nhân, chịu trách nhiệm vô hạn, không phân biệt tài sản cá nhân/DN); Công ty TNHH một thành viên (một cá nhân/tổ chức sở hữu, vốn điều lệ ghi trong Điều lệ); Công ty TNHH từ 2 thành viên trở lên (2-50 thành viên, chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp); Công ty cổ phần (ít nhất 3 cổ đông, chịu trách nhiệm trong phạm vi số cổ phần sở hữu); Doanh nghiệp hợp danh (ít nhất 2 cá nhân/tổ chức, chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn góp).

- **Theo chế độ trách nhiệm:** Gồm Công ty trách nhiệm hữu hạn (chủ sở hữu/thành viên chịu trách nhiệm trong phạm vi số vốn đã góp) và Trách nhiệm vô hạn (chủ sở hữu/thành viên chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản cá nhân đối với nghĩa vụ công ty).

### 2.1.2. Vai trò của doanh nghiệp

Sự phát triển của DN góp phần quan trọng giải quyết các mục tiêu kinh tế - xã hội:

- **Thứ nhất,** tạo động lực phát triển kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững. Cạnh tranh giữa các DN mang lại sự phong phú về hàng hóa và giá cả phù hợp.

- **Thứ hai,** huy động nhân tài và tài nguyên vật lực, tạo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động, mang ý nghĩa an sinh xã hội lớn.

- **Thứ ba,** góp phần tăng nguồn hàng xuất khẩu và tăng nguồn thu cho NSNN.

## 2.2. Cơ sở lý luận về quản lý thuế đối với doanh nghiệp

### 2.2.1. Khái quát về quản lý thuế

#### 2.2.1.1. Khái niệm quản lý thuế

Theo nghĩa rộng, quản lý thuế được hiểu là hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước nhằm tác động và điều hành hoạt động chấp hành pháp luật thuế của người nộp

thuế. Theo đó, quản lý thuế bao gồm cả hoạt động xây dựng chính sách thuế, ban hành pháp luật thuế và hoạt động tổ chức hành thu. Theo nghĩa hẹp, quản lý thuế là quá trình tác động của cơ quan quản lý thuế đến NNT nhằm đảm bảo sự tuân thủ pháp luật thuế. Quá trình này bao gồm tổ chức thực hiện các chức năng quản lý thuế như tuyên truyền, kê khai, thanh tra, quản lý nợ. Trong luận án của mình, nghiên cứu sinh sử dụng định nghĩa: Quản lý thuế là việc tổ chức thực thi pháp luật thuế của nhà nước, từ các cấp Trung ương đến địa phương với các hoạt động chính bao gồm tổ chức, điều hành, quản lý thu nộp thuế đối với người nộp thuế được xác định trong luật quản lý thuế. Bản chất: Nhà nước sử dụng hệ thống công cụ (pháp luật, chính sách kinh tế) và phương pháp (hành chính, kinh tế, giáo dục) tác động lên đối tượng quản lý nhằm mục tiêu huy động đầy đủ, kịp thời số thu cho NSNN, tối thiểu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả quản lý thuế và ý thức chấp hành pháp luật.

### **2.2.1.2. Đặc điểm của quản lý thuế**

1. **Quản lý bằng pháp luật:** Hoạt động quản lý và nghĩa vụ thuế đều dựa trên pháp luật thuế với tính bắt buộc cao, được đảm bảo bằng quyền lực nhà nước.

2. **Thực hiện chủ yếu bằng phương pháp hành chính** với sự kết hợp chặt chẽ của phương pháp giáo dục - thuyết phục (tăng tự giác tuân thủ) và phương pháp kinh tế (dùng lợi ích vật chất khuyến khích tuân thủ).

3. **Hoạt động mang tính kỹ thuật, nghiệp vụ chặt chẽ:** Các thủ tục hành chính và chứng từ phục vụ quản lý thuế có quan hệ mật thiết, phụ thuộc nhau do yêu cầu kỹ thuật xác định số thuế phải nộp.

### **2.2.1.3. Vai trò và nguyên tắc của quản lý thuế**

#### **a. Vai trò của quản lý thuế**

**Thứ nhất:** Quản lý thuế là liên kết quan trọng trong việc áp dụng chính sách thuế vào thực tiễn, đảm bảo đạt được mục tiêu chính sách và góp phần hoàn thiện pháp luật thuế.

**Thứ hai:** Tác động quan trọng đến số thu ngân sách của Chính phủ, đảm bảo nguồn thu chủ yếu của NSNN được tập trung chính xác, kịp thời, ổn định; giảm thiểu gian lận, trốn thuế.

**Thứ ba:** Tác động lên tính hiệu quả của nền kinh tế và tính công bằng của hệ thống thuế thông qua việc giảm thiểu “khoảng cách tuân thủ” trên bốn khía cạnh: đăng ký, kê khai, thu được so với tiềm năng, kê khai so với thực nộp.

**Thứ tư:** Góp phần kiểm soát các hoạt động trong nền kinh tế thông qua việc NNT phải kê khai các hoạt động kinh tế liên quan đến nghĩa vụ thuế.

#### **b. Nguyên tắc quản lý thuế**

Quản lý thuế dựa trên 6 nguyên tắc cơ bản:

**Tuân thủ pháp luật:** Quyền hạn, trách nhiệm của CQT và nghĩa vụ NNT đều do pháp luật quy định.

**Đảm bảo tính hiệu quả:** Đảm bảo số thu vào NSNN là lớn nhất theo luật thuế, đồng thời chi phí quản lý thuế (vận hành CQT và chi phí tuân thủ của NNT) là tiết kiệm nhất.

**Thúc đẩy ý thức tự tuân thủ của NNT:** Cần có hệ thống pháp luật đầy đủ, rõ ràng và các chế tài đủ mạnh để trừng phạt vi phạm.

**Công khai, minh bạch:** Mọi quy định về quản lý thuế phải công bố công khai và phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu.

**Tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực và thông lệ quốc tế** do hội nhập kinh tế.

**Nguyên tắc phù hợp, đồng thuận:** Việc thực thi chính sách thuế cần dựa trên nền tảng vật chất và nguồn lực nhất định, phù hợp với hoàn cảnh kinh tế - xã hội.

### **2.2.2. Nội dung quản lý thuế đối với doanh nghiệp**

#### **2.2.2.1. Lập dự toán thu thuế**

Là việc xác định các chỉ tiêu và xây dựng các biện pháp thực hiện. Dự toán sát thực tế giúp cân đối thu, chi NSNN chủ động, hạn chế tác động tiêu cực, và là công cụ đánh giá chất lượng quản lý thu. Căn cứ xây dựng: văn bản hướng dẫn cấp trên, phân tích đánh giá kết quả thu năm báo cáo, và dự kiến số thuế NNT gửi.

#### **2.2.2.2. Tổ chức thực hiện các chức năng quản lý thuế**

**a. Tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế** Là sử dụng các hình thức thông tin để truyền tải pháp luật thuế và cung cấp dịch vụ tư vấn/giải đáp vướng mắc. Góp phần nâng cao hiểu biết NNT, giảm sai sót, tăng hiệu quả quản lý thuế.

#### **b. Quản lý đăng ký thuế, tính thuế, khai thuế**

- **Quản lý đăng ký thuế:** Kiểm soát số lượng NNT, mô hình hoạt động. Cần phân cấp quản lý hợp lý và phối hợp chặt chẽ giữa CQT, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh và chính quyền địa phương.

- **Quản lý khai thuế:** Đảm bảo NNT thực hiện thủ tục hành chính thuế (khai, tính, nộp) đầy đủ, đúng quy định; kiểm soát tính chính xác của số liệu. Nội dung chính: xử lý hồ sơ khai thuế nhanh chóng, chính xác bằng CNTT; theo dõi tình hình kê khai phục vụ các khâu tiếp theo (hỗ trợ, thu nợ, thanh tra/kiểm tra); hạch toán đầy đủ, chính xác nghĩa vụ thuế.

- **Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế** Nhằm kiểm tra số tiền thực tế nộp so với kê khai, xác định rõ các khoản nợ (tính chất, tuổi nợ) để giảm thiểu nợ đọng. CQT theo dõi, phân loại nợ, và xử lý xóa nợ khi DN bị tuyên bố phá sản mà không còn tài sản.

- **d. Thanh tra, kiểm tra thuế** Nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, đảm bảo NNT kê khai và báo cáo chính xác nghĩa vụ thuế.

- **Mục tiêu:** Chống thất thu thuế qua kê khai, nâng cao tính tự giác tuân thủ, và thực hiện cải cách hành chính.

- **Hình thức:** Thanh tra/kiểm tra toàn diện; Thanh tra/kiểm tra theo mục tiêu giới hạn (tập trung lĩnh vực rủi ro); Thanh tra/kiểm tra một vấn đề riêng lẻ (liên quan đến phát hiện qua hồ sơ khai thuế).

- **Địa điểm:** Kiểm tra tại trụ sở CQT (sử dụng dữ liệu hệ thống, yêu cầu giải trình); Kiểm tra tại trụ sở NNT (xem xét sổ sách kế toán, chứng từ).

### **2.2.3. Tiêu chí đánh giá quản lý thuế đối với doanh nghiệp**

#### **2.2.3.1. Tiêu chí định lượng**

Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Đánh giá mức độ hoàn thành dự toán.
- Đánh giá công tác tuyên truyền, hỗ trợ NNT (số lượt DN tham gia, tỷ lệ hỗ trợ điện tử, tỷ lệ hỗ trợ đúng hạn, mức độ hài lòng).
- Đánh giá công tác kê khai, nộp thuế, hoàn thuế (tỷ lệ DN khai/nộp điện tử, tỷ lệ HSKT nộp đúng hạn, tỷ lệ hồ sơ hoàn thuế giải quyết đúng hạn).
- Đánh giá công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế (tỷ lệ tổng tiền thuế nợ/tổng thu, tỷ lệ thu nợ có khả năng thu, tỷ lệ thu nợ bằng cưỡng chế).
- Đánh giá công tác thanh tra kiểm tra thuế (tỷ lệ cuộc thanh tra có xử lý, tỷ lệ khiếu nại, bình quân truy thu/giảm lỗ/giảm khấu trừ, tỷ lệ số tiền xử lý vi phạm/tổng thu).

#### **2.2.3.2. Tiêu chí định tính**

Bao gồm: Tác động đến tính nghiêm minh của pháp luật thuế và mức độ tuân thủ của DN; Tác động đến các vấn đề văn hóa, xã hội, môi trường (kiểm soát chu kỳ kinh doanh, tạo việc làm, hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý); Sự hài lòng của người nộp thuế.

#### **2.2.4. Yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp**

##### **2.2.4.1. Yếu tố chủ quan**

- Tổ chức bộ máy và chất lượng nguồn nhân lực: Đòi hỏi sự phối hợp hài hòa của các bộ phận; cán bộ có phẩm chất đạo đức cao, thành thạo chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và thái độ ứng xử mềm dẻo.
- Quy trình và thủ tục thuế: Cần tổ chức hợp lý, chặt chẽ, thống nhất, nhằm giảm chi phí tuân thủ và giảm thiểu gian lận thuế.
- Cơ sở dữ liệu của cơ quan thuế: Cần đầy đủ, có tính hệ thống, tính lịch sử và cập nhật.
- Cơ sở vật chất và hệ thống CNTT: Hỗ trợ tối ưu hóa các hoạt động quản lý thuế đòi hỏi sự tỉ mỉ, chính xác cao; làm giảm chi phí quản lý của CQT và chi phí tuân thủ của NNT, tạo phương thức quản lý hiện đại.
- Sự phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan: Phối hợp chặt chẽ với Kho bạc, Hải quan, Ngân hàng, Tài chính, Công an, Quản lý thị trường và các Hiệp hội ngành nghề.

##### **2.2.4.2. Yếu tố khách quan**

- Chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước: Các biện pháp như tăng cường quản lý đầu tư, thị trường chứng khoán, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt tác động tích cực đến QLT.
- Hệ thống văn bản pháp quy về thuế của Nhà nước: Nếu đầy đủ, hoàn chỉnh, dễ hiểu và thống nhất sẽ tăng tính khả thi của việc áp dụng thuế.
- Hội nhập kinh tế quốc tế: Làm cho cơ sở tính thuế và đối tượng nộp thuế trở nên đa dạng và phức tạp hơn.
- Trình độ hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật thuế của DN: DN có ý thức tuân thủ tốt giúp công tác QLT của CQT dễ dàng và thuận lợi hơn.
- Cơ sở vật chất và CNTT của DN: Việc DN trang bị CNTT giúp tuân thủ thuế thuận lợi, tiết kiệm chi phí tuân thủ và làm công tác QLT của CQT dễ dàng.

## **Tiểu kết chương 2**

Chương 2 đã xây dựng khung lý luận toàn diện về quản lý thuế đối với doanh nghiệp, làm nền tảng khoa học cho việc phân tích thực tiễn. Chương đã xác lập các khái niệm căn bản về doanh nghiệp (phân loại theo quy mô, hình thức pháp lý, chế độ trách nhiệm) và vai trò của DN (tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, đóng góp NSNN). Chương cũng hệ thống hóa khái niệm, bản chất, đặc điểm, vai trò, nguyên tắc và nội dung của quản lý thuế theo chức năng (dự toán thu, tuyên truyền hỗ trợ, kê khai/tính thuế, quản lý nợ và thanh tra/kiểm tra). Cuối cùng, chương đã hệ thống hóa các tiêu chí đánh giá (định lượng và định tính) và các yếu tố chủ quan/khách quan ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý thuế.

## **Chương 3**

### **THỰC TRẠNG QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

**3.1. Khái quát điều kiện kinh tế, xã hội có liên quan đến quản lý thuế đối với doanh nghiệp và tình hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

#### ***3.1.1. Tổng quan về điều kiện kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An***

Nghệ An nằm ở trung tâm khu vực Bắc Trung Bộ, có diện tích lớn nhất cả nước (16.490,25 km<sup>2</sup>) và dân số đứng thứ tư (hơn 3 triệu người). Tỉnh có vị trí chiến lược, là cầu nối giao lưu kinh tế Bắc - Nam và nằm trong hành lang kinh tế Đông - Tây (qua cửa khẩu Nậm Cắn và cảng Cửa Lò). Vị trí này tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư, phát triển kinh tế đối ngoại và là trung tâm kinh tế tổng hợp của khu vực Bắc Trung Bộ.

Về kinh tế, tỉnh đạt tăng trưởng khá nhanh, quy mô kinh tế mở rộng (khoảng 176 nghìn tỉ đồng năm 2022). Tuy nhiên, Nghệ An vẫn là tỉnh khó khăn, chưa cân đối được ngân sách. Tỉnh vẫn chưa đạt mục tiêu trở thành trung tâm thương mại, du lịch, công nghiệp công nghệ cao của khu vực Bắc Trung Bộ. Đa số doanh nghiệp (DN) có quy mô nhỏ, siêu nhỏ, và tốc độ đô thị hóa còn chậm.

#### ***3.1.2. Tổng quan về tình hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An***

Giai đoạn 2019-2024, số lượng doanh nghiệp Nghệ An phát triển tích cực, đạt 16.600 doanh nghiệp đang hoạt động tính đến năm 2024, tăng 34% so với năm 2019. Tuy nhiên, 95,05% doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ, với tiềm lực tài chính, khả năng cạnh tranh và trình độ công nghệ còn hạn chế.

Cơ cấu DN có sự ưu thế rõ rệt của khu vực công ty TNHH (9.150 DN năm 2024) và công ty cổ phần (5.772 DN năm 2024). Đặc biệt, DN có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng gần 89% trong giai đoạn này (từ 93 lên 176 DN).

Phân tích theo quy mô vốn cho thấy sự thiên lệch mạnh mẽ: nhóm DN có quy mô vốn dưới 2 tỷ đồng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 13.049 doanh nghiệp năm 2024 (chiếm hơn 81% tổng số). Điều này đặt ra thách thức lớn về khả năng tuân thủ pháp luật thuế, năng lực quản trị và ứng dụng công nghệ.

**Bảng 3.2. Số lượng doanh nghiệp theo quy mô DN năm 2019-2024**

Loại hình DN	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Dưới 2 tỷ đồng	6.007	3.883	8.455	10.090	12.108	13.049
Từ 2-5 tỷ đồng	1.088	1.921	1.090	1.092	1.093	1.178
Từ 5-10 tỷ đồng	779	1.954	781	782	784	845
Trên 10 tỷ đồng	813	2.078	826	841	855	921
Cộng	8.687	9.836	11.152	12.805	14.840	15.993

Nguồn: Cục thuế tỉnh Nghệ An

Về phân bố địa lý, 6.044 doanh nghiệp đang hoạt động tại thành phố Vinh (chiếm 54,05% tổng số DN toàn tỉnh tính đến 31/12/2024). Về hiệu quả hoạt động, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm phần lớn lợi nhuận, nhưng doanh nghiệp FDI tăng lợi nhuận mạnh nhất (128,88%), trong khi doanh nghiệp nhà nước (DNNN) ghi nhận lợi nhuận trước thuế giảm 36,8%.

### 3.2. Thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

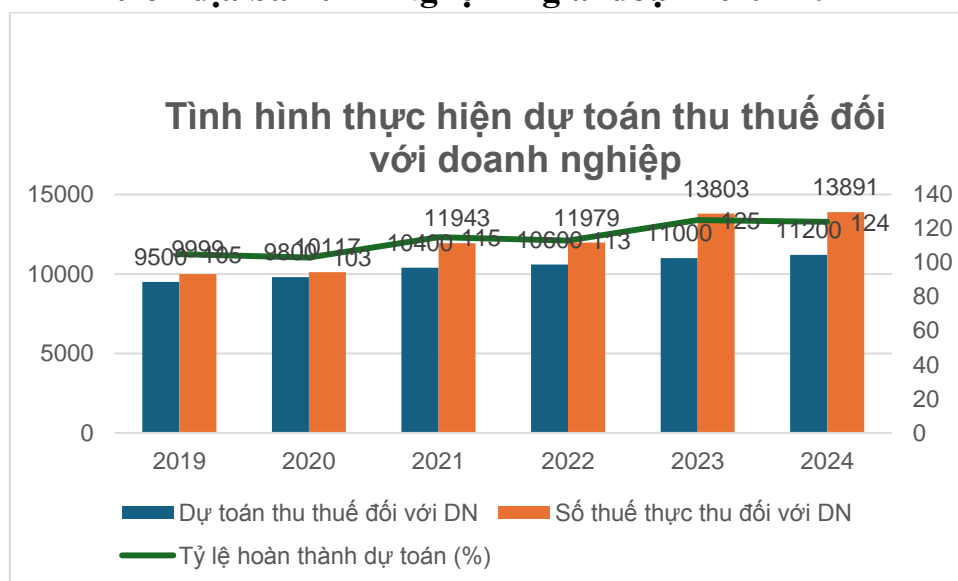
#### 3.2.1. Bộ máy quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Cục Thuế Nghệ An hoạt động từ năm 1990. Cơ cấu tổ chức của Văn phòng Cục Thuế Nghệ An giai đoạn trước 1/3/2025 bao gồm Ban Lãnh đạo (1 Cục trưởng, 3 Phó Cục trưởng) và 12 Phòng chức năng. Các phòng chức năng chủ yếu tập trung vào các nghiệp vụ quản lý thuế như: Tuyên truyền và hỗ trợ NNT (9 cán bộ), Kế khai và kế toán thuế (15 cán bộ), Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế (12 cán bộ), và 3 Phòng Thanh tra - Kiểm tra (tổng cộng 69 cán bộ). Bộ máy đã từng bước đáp ứng yêu cầu quản lý thuế hiện đại, đặc biệt là trong việc triển khai hóa đơn điện tử và các hệ thống eTax.

#### 3.2.2. Thực trạng lập dự toán thu thuế

Dự toán thu thuế đối với DN tại Nghệ An có xu hướng tăng liên tục từ 9.500 tỷ đồng (2019) lên 11.200 tỷ đồng (dự toán 2024). Điểm nổi bật là số thuế thực thu luôn vượt xa dự toán được giao, thể hiện khả năng dự báo chưa sát với thực tế, hoặc xu hướng đặt mục tiêu thận trọng.

**Biểu đồ 3.1. Tình hình thực hiện dự toán thu thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019–2024**



Nguồn: Cục thuế Tỉnh Nghệ An

Tỷ lệ hoàn thành dự toán đạt đỉnh 125% vào năm 2023. Việc vượt dự toán liên tục ở mức lớn cho thấy năng lực quản lý thu tốt, nhưng cũng có thể cho thấy quá trình xây dựng dự toán ban đầu có thể chưa hoàn toàn đánh giá hết tiềm năng nguồn thu.

### **3.2.3. Thực trạng tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế**

Công tác tuyên truyền hỗ trợ (TTHT) của Cục Thuế Nghệ An đã được triển khai đồng bộ và linh hoạt.

- **Chất lượng phản hồi cao:** Tỷ lệ xử lý văn bản đề nghị giải đáp vướng mắc từ NNT luôn đạt **100% đúng hạn** trong suốt giai đoạn 2019-2024.
- **Hỗ trợ trực tiếp:** Số lượt DN tham gia đối thoại, tập huấn giảm mạnh trong dịch bệnh (5.066 lượt năm 2021) nhưng đã phục hồi đáng kể (14.824 lượt năm 2024).
- **Hỗ trợ điện tử:** Số lượt hỗ trợ qua các kênh trực tuyến tăng đáng kể (tăng 166% từ 2019 đến 2023), phản ánh xu hướng số hóa và thích ứng của NNT. Các chương trình như "Hóa đơn may mắn" cũng được triển khai để khuyến khích lấy hóa đơn.

### **3.2.4. Thực trạng quản lý kê khai, tính thuế**

Cục Thuế Nghệ An đã áp dụng phương thức quản lý rủi ro và đẩy mạnh điện tử hóa các nội dung quản lý (hóa đơn điện tử, khai/nộp/hoàn thuế điện tử).

- **Nộp tờ khai điện tử tăng:** Số lượng tờ khai nộp điện tử tăng ổn định, từ 108.163 tờ khai năm 2019 lên 136.580 tờ khai năm 2024 (tăng 26,3%).
- **Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế:** Tỷ lệ hồ sơ khai thuế nộp đúng hạn chỉ đạt 68,7% năm 2024 (93.870/136.580 tờ khai), cho thấy vẫn còn dư địa lớn để nâng cao tính tuân thủ.
- **Hoàn thuế và miễn giảm:** Thời gian xử lý hồ sơ hoàn thuế được rút ngắn, đảm bảo đúng thời hạn (100% hồ sơ hoàn thuế GTGT được giải quyết đúng hạn giai đoạn 2019-2024). Tuy nhiên, còn tồn tại vướng mắc trong việc hoàn thuế cho dự án đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) và các quy định chùng chéo về miễn giảm thuế từ đất (giữa Luật Đầu tư và Luật Đất đai).

### **3.2.5. Thực trạng quản lý thu nộp, nợ thuế, cưỡng chế và xóa nợ thuế**

Công tác quản lý nợ thuế tại Nghệ An gặp thách thức lớn do số nợ thuế có xu hướng tăng mạnh, đặc biệt là sự tăng đột biến trong năm 2023.

- **Tình trạng nợ thuế:** Năm 2023, số tiền nợ thuế của các doanh nghiệp lên tới 5.698.233 triệu đồng, cao gấp hơn 5 lần so với năm 2019 (1.021.679 triệu đồng). Đến năm 2024, số nợ giảm còn 3.027.744 triệu đồng, nhưng vẫn gấp gần 3 lần năm 2019.
- **Cơ cấu nợ:** Phần lớn các khoản nợ đều là nợ quá hạn (trên 90 ngày). Thuế GTGT luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nợ.
- **Hiệu quả thu hồi nợ:** Công tác truy thu và xử lý nợ đọng có kết quả đáng ghi nhận. Số tiền thu được từ các khoản nợ quá hạn của năm trước trong năm 2024 đạt 2.241.909 triệu đồng, gấp gần 5 lần mức thu năm 2022.
- **Cưỡng chế và thông báo điện tử:** Số tiền nợ thuế thu được thông qua biện pháp cưỡng chế tăng đều qua các năm, đạt 162.962 triệu đồng năm 2024 (gấp gần 2,7 lần

so với 2019). Số lượng thông báo nợ bằng hình thức điện tử đã tăng trưởng đột biến, đạt 155.451 lượt năm 2024.

- **Hạn chế:** Tổng nợ thuế vẫn duy trì ở mức cao bất thường (4.104 tỷ đồng cuối năm 2023), tỷ lệ tổng nợ/tổng thu ngân sách năm 2023 là 21%. Các biện pháp cưỡng chế nợ thuế còn chưa thực sự quyết liệt và thiếu sự phối hợp hiệu quả với các cơ quan chức năng.

### **3.2.6. Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra thuế**

Công tác thanh tra, kiểm tra (TTKT) được triển khai theo cơ chế quản lý rủi ro, tập trung vào các DN có rủi ro cao, có giao dịch liên kết, thương mại điện tử và bất động sản.

- **Thanh tra :** Số lượng cuộc thanh tra được duy trì ổn định (65-77 cuộc/năm). 100% doanh nghiệp được thanh tra đều phát hiện sai phạm. Số tiền giảm lỗ và giảm khấu trừ qua thanh tra đạt mức rất cao trong năm 2023 (688.934 triệu đồng). Tuy nhiên, hiệu quả tài chính từ hoạt động thanh tra trong năm 2024 có dấu hiệu suy giảm rõ rệt (tổng truy thu giảm 43,5% so với 2023).

- **Kiểm tra (Kiểm tra tại trụ sở NNT):** Số lượng DN được kiểm tra luôn vượt kế hoạch (1.273 DN kiểm tra năm 2024, vượt 137% KH). Tỷ lệ DN phát hiện sai phạm là 100%. Bình quân thu được trên mỗi cuộc kiểm tra tăng từ 82 triệu đồng/cuộc (2023) lên gần 119 triệu đồng/cuộc (2024).

- **Ấn định thuế:** Công tác ấn định thuế còn nhiều bất cập do khó khăn trong việc xác định tiêu chí "cùng quy mô" (vốn, doanh thu hay lao động) để so sánh, vì đa số DN kinh doanh đa ngành nghề.

## **3.3. Đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An qua các tiêu chí đánh giá hiệu quả và kết quả khảo sát.**

### **3.3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quản lý thuế đối với doanh nghiệp**

Công tác quản lý thuế đạt nhiều kết quả tích cực:

- **TTHT:** Đổi mới phương pháp, đa dạng hình thức, 100% văn bản đề nghị giải đáp vướng mắc được trả lời đầy đủ, kịp thời.

- **Kê khai và Kế toán Thuế:** Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng phương thức điện tử; liên thông điện tử tự động giữa hệ thống đăng ký DN và đăng ký thuế. 100% hồ sơ hoàn thuế GTGT được giải quyết đúng thời hạn.

- **Quản lý nợ:** Thực hiện đơn đốc kịp thời, phân loại NNT nợ thuế. 100% trường hợp phải thông báo nợ thuế, cưỡng chế nợ thuế được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn.

- **TTKT:** Thực hiện theo chuyên đề và cơ chế quản lý rủi ro, tập trung, có trọng điểm, tránh tràn lan. Các hành vi vi phạm có xu hướng giảm dần.

- **Tổ chức bộ máy:** Sắp xếp, sát nhập Chi cục thuế khu vực theo chỉ đạo, giảm từ 21 xuống còn 10 Chi cục. Cơ cấu công chức theo chức năng và đối tượng quản lý.

- **Ứng dụng CNTT:** Triển khai đồng bộ các giải pháp CNTT, phát triển hệ thống ứng dụng ngành Thuế (TMS, TPR, Etaxmobile).

**Bảng 3.11. Tổng hợp các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019-2024**

	ĐVT	2019	2020	2021	2022	2023	2024
Tổng thu / dự toán	%	105.26	103.24	114.83	113.01	125.48	124.03
Tỷ lệ lượt DN tham gia các hoạt động TTHT / DN đang hoạt động	%	207.57	88.16	36.93	94.42	107.85	89.3
Tỷ lệ HSKT nộp đúng hạn	%	68.19	64.82	67.94	72.43	68.82	68.73
Tỷ lệ nợ thuế cuối năm / Thu do CQT quản lý	%	6.85	4.94	4.27	6.48	28.47	12.76
Bình quân xử lý qua thanh tra / DN vi phạm	triệu đồng/DN	383.36	825.55	656.22	1067.8	1052.7	668.48

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu tại Cục thuế tỉnh Nghệ An*

Các chỉ tiêu tổng hợp định lượng cho thấy rõ xu hướng quản lý thuế:

- **Tổng thu/Dự toán:** Duy trì ở mức rất cao (103,24% đến 125,48%), phản ánh năng lực thu tốt nhưng dự toán thận trọng.
- **Tỷ lệ HSKT nộp đúng hạn:** còn thấp, dao động quanh 65-72% (68.73% năm 2024), cho thấy việc tuân thủ thời hạn nộp thuế còn chưa thực sự tốt, cần chú trọng hơn.
- **Tỷ lệ nợ thuế cuối năm/Tổng thu:** Bùng tăng mạnh năm 2023 lên 28,47%, sau đó giảm còn 12,76% năm 2024, nhưng vẫn cao hơn nền trước dịch.

### 3.3.2. Đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp thông qua kết quả khảo sát

**Thứ nhất: Công tác lập dự toán thu thuế:** Kết quả khảo sát cán bộ thuế cho thấy sự đồng thuận cao (trên 90%) về tính đầy đủ, hợp lý của các căn cứ, quy trình lập dự toán thu thuế. Cán bộ cũng đánh giá cao tính minh bạch, thống nhất của pháp luật thuế và quy trình TTHT (trên 94%).

#### **Thứ hai: Công tác kê khai, nộp thuế**

Cán bộ thuế đánh giá tích cực về quy định pháp luật (100% đồng thuận) và tính phù hợp của tần suất kê khai (98,12% đồng thuận). Tuy nhiên, 15,09% cán bộ đồng ý một phần về hiệu quả của hạ tầng công nghệ ứng dụng (TMS, TTr...).

Về phía người nộp thuế: Rất hài lòng về mẫu biểu và thời gian giải quyết hồ sơ (97,3% đến 95,3% đồng thuận) trong việc đăng ký thuế. Về kê khai, Nộp thuế: Hài lòng với phần mềm hỗ trợ kê khai (96,7% đồng thuận) và tinh thần trách nhiệm của cán bộ thuế (96,0% đồng thuận). Tuy nhiên, vẫn còn một số ý kiến còn chưa hoàn toàn hài lòng về

tính kịp thời của cơ quan thuế với NNT về tình trạng khai, nộp thuế. Đây là nội dung cần được cải thiện trong tương lai.

***Thứ ba: Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế***

Cán bộ thuế đánh giá cao tính minh bạch và thống nhất của quy định pháp luật QLN&CCNT (94,34% đồng thuận). Tuy nhiên, việc phối hợp thu nợ trong và ngoài ngành vẫn có 11,32% phản hồi "Bình thường" hoặc "Đồng ý một phần", cho thấy cần cải thiện quy chế phối hợp.

Về phía người nộp thuế: Hải lòng với tính minh bạch, sự chuyên nghiệp của biện pháp cưỡng chế (96,7% đồng thuận) và tính kịp thời trong giải quyết (98,7% đồng thuận). Mặc dù còn một tỷ lệ nhỏ (0,7%) chưa hài lòng về thời gian giải quyết của cơ quan thuế, nhưng về cơ bản NTT ủng hộ cao trong hoạt động quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế.

***Thứ tư: Công tác thanh tra, kiểm tra thuế***

Các quy định pháp luật được đánh giá rõ ràng, phù hợp (92,45% đồng thuận). Vai trò lãnh đạo trong chỉ đạo, giám sát rất cao (98,12% đồng thuận). Tuy nhiên, thông tin ngoài ngành hỗ trợ TTKT còn 11,32% "Đồng ý một phần", cho thấy việc tích hợp dữ liệu liên ngành chưa đầy đủ.

Về phía người nộp thuế: Hải lòng với tính chuyên nghiệp, đúng mực của đoàn thanh tra/kiểm tra (96,7% đến 97,3% đồng thuận) và sự phù hợp của thời gian tiến hành thanh tra. Mặc dù có một tỷ lệ nhỏ còn chưa hoàn toàn đồng ý ở một số tiêu chí (tối đa 2.7% "Đồng ý một phần" và 0.7% "Bình thường"), nhìn chung, doanh nghiệp có cái nhìn tích cực về công tác thanh tra, kiểm tra thuế, cho thấy hoạt động này đang được thực hiện một cách chuyên nghiệp và hiệu quả.

**Thứ năm: Hoạt động tuyên truyền hỗ trợ NNT:** Về cơ bản, NTT hài lòng về sự đa dạng của hình thức tuyên truyền và sự tôn trọng quyền lợi hợp pháp của NNT (trên 96% đồng thuận). Tuy nhiên, vẫn còn ý kiến chưa hài lòng về việc tiếp cận thủ tục hành chính về thuế theo phương thức điện tử và truyền thống ( 1,3%).

**3.4. Đánh giá chung thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

***3.4.1. Kết quả đạt được***

- **Lập dự toán:** Dự toán tăng đều (3,3%/năm), tỷ lệ hoàn thành dự toán luôn duy trì ở mức cao (103%-125%), phản ánh năng lực thu và tổ chức thực hiện tốt.

- **TTHT:** Phục hồi tích cực, hỗ trợ điện tử tăng rõ rệt, 100% văn bản trả lời đúng hạn.

- **Kê khai:** Số tờ khai điện tử tăng 26,3% (2019-2024), triển khai đồng bộ hóa đơn điện tử và liên thông dữ liệu.

- **Quản lý nợ:** Số tiền thu được qua cưỡng chế tăng 2,7 lần; tỷ lệ thu hồi nợ quá hạn của năm trước đạt 2.241.909 triệu đồng năm 2024.

- **TTKT:** Chuyển hướng sang quản lý rủi ro hiệu quả; 100% DN thanh tra, kiểm tra có sai phạm; giảm lỗ/giảm khấu trừ sai quy định đạt mức cao (688.934 triệu đồng năm 2023 qua thanh tra).

### 3.4.2. Hạn chế

- **Lập dự toán:** Liên tục vượt dự toán với mức chênh lệch lớn (125% năm 2023), cho thấy dự báo chưa thực sự sát thực tế.
- **Kê khai:** Tỷ lệ kê khai đúng hạn còn thấp (68,7% năm 2024). Vương mắc trong hoàn, miễn giảm thuế đối với thu từ đất, do quy định pháp luật thiếu đồng bộ.
- **Quản lý nợ:** Tổng số nợ thuế còn ở mức rất cao và biến động mạnh (5.698.233 triệu đồng năm 2023), phản ánh khả năng kiểm soát nợ mới phát sinh còn hạn chế. Tỷ trọng nợ quá hạn chiếm ưu thế.
- **TTKT:** Hiệu quả tài chính của thanh tra có xu hướng giảm năm 2024 (truy thu giảm 43,5%). Công tác ấn định thuế còn nhiều bất cập do thiếu căn cứ xác định "cùng quy mô".

### 3.4.3. Nguyên nhân

#### 3.4.3.1. Nguyên nhân chủ quan

*Thứ nhất: Trình độ và năng lực của cán bộ quản lý thuế*

Nghệ An thiếu cán bộ có kinh nghiệm và khả năng ứng dụng CNTT ở một số chi cục vùng sâu, vùng xa. Nhiều cán bộ bị động trong việc triển khai các phần mềm mới (eTax, TMS) do thay đổi thường xuyên. Tỷ lệ công chức phụ trách công tác quản lý nợ thuế còn mỏng, chưa tương xứng với khối lượng công việc gia tăng.

*Thứ hai: Quy trình và thủ tục quản lý thuế.* Một số quy trình như lập dự toán, cưỡng chế nợ thuế còn chưa hoàn thiện nên công tác lập dự toán cũng như việc ứng dụng các biện pháp cưỡng chế còn gặp khó khăn về trình tự, thời gian và khả năng xác minh tài sản thực tế của người nộp thuế.

*Thứ ba: Cơ sở hạ tầng, yếu tố công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong nội bộ cơ quan thuế:* Hệ thống hạ tầng công nghệ và ứng dụng nghiệp vụ hỗ trợ thuế vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, thiếu tính liên thông và thống nhất giữa các phân hệ (hệ thống kê khai, quản lý thông tin, tra cứu dữ liệu, hỗ trợ người nộp thuế...).

*Thứ tư: Sự phối hợp liên ngành và hỗ trợ từ các tổ chức trung gian*

Việc áp dụng liên thông dữ liệu giữa ngành thuế và các cơ quan hữu quan (Tài nguyên môi trường, Kế hoạch đầu tư...) tuy đã khởi động nhưng còn thiếu chiều sâu, chưa khai thác được toàn bộ tiềm năng dữ liệu phục vụ kiểm soát kê khai và xác định nghĩa vụ thuế. Tính liên thông dữ liệu giữa cơ quan thuế với Sở Tài chính, Sở KH-ĐT, Sở TNMT, Kho bạc, ngân hàng, Công an còn thấp. Sự hỗ trợ từ các đại lý thuế, hội kế toán, tổ chức trung gian còn mờ nhạt; thiếu cơ chế khuyến khích sử dụng lực lượng trung gian.

#### 3.4.3.2. Nguyên nhân khách quan

*Thứ nhất: Môi trường kinh tế - xã hội vĩ mô*

Giai đoạn 2022-2024 vẫn là thời kỳ phục hồi sau Covid-19, chịu ảnh hưởng từ lạm phát, chi phí đầu vào tăng cao, khiến nhiều DN giảm quy mô, thua lỗ hoặc ngừng hoạt động, kéo theo suy giảm nghĩa vụ thuế và tăng nợ đọng.

*Thứ hai: Các cơ sở pháp lý và chính sách thuế*

Sự thay đổi liên tục của các chính sách thuế (như giảm thuế GTGT, gia hạn nộp thuế) gây khó khăn cho cả DN và cơ quan thuế trong việc thực hiện thống nhất. Các quy định còn chưa đồng bộ giữa Luật Quản lý thuế, Luật Đầu tư, Luật Đất đai, dẫn đến vướng mắc trong quản lý thu từ đất, hoàn thuế, miễn giảm.

*Thứ ba: Trình độ, ý thức tuân thủ và hành vi của doanh nghiệp*

Đa số là DN nhỏ và siêu nhỏ, thiếu bộ phận kế toán chuyên nghiệp, hiểu biết pháp luật thuế hạn chế, dẫn đến sai sót, trốn thuế hoặc chây ỳ nghĩa vụ tài chính. Một bộ phận DN chưa có tinh thần hợp tác cao, né tránh thanh tra/kiểm tra.

*Thứ tư: Yếu tố công nghệ thông tin và chuyển đổi số*

Cơ sở dữ liệu thuế còn thiếu đồng bộ, chưa kết nối hoàn chỉnh với dữ liệu dân cư, đất đai, tài sản. Các ứng dụng hỗ trợ ấn định thuế, phân tích rủi ro hoạt động còn thiếu tính ổn định, thay đổi liên tục. Chưa có hệ thống phân tích hành vi tuân thủ thuế dựa trên dữ liệu lớn (Big Data) để cảnh báo rủi ro sớm.

### **Tiểu kết chương 3**

Chương 3 đã phân tích thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2019-2024. Kết quả cho thấy DN có xu hướng tăng nhanh về số lượng, nhưng chủ yếu là quy mô nhỏ/siêu nhỏ. Về quản lý thuế, Cục Thuế đạt nhiều thành tựu trong việc vượt dự toán thu và đảm bảo tuân thủ thủ tục hành chính (100% trả lời văn bản đúng hạn, 100% hồ sơ hoàn thuế giải quyết đúng hạn). Các hoạt động TTKT được thực hiện theo cơ chế quản lý rủi ro và đạt hiệu quả cao (100% sai phạm được phát hiện). Tuy nhiên, tồn tại hạn chế lớn là tỷ lệ nộp tờ khai đúng hạn thấp (68,7% năm 2024) và số nợ thuế tăng đột biến, duy trì ở mức cao, đặc biệt là nợ quá hạn và nợ liên quan đến thuế GTGT. Những hạn chế này chủ yếu do tính thận trọng trong lập dự toán, năng lực tuân thủ không đồng đều của khối DN nhỏ, và sự thiếu đồng bộ của hệ thống CNTT trong phân tích rủi ro và tích hợp dữ liệu liên ngành.

## **Chương 4**

### **CÁC GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

#### **4.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội và định hướng quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

##### **4.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quản lý thuế**

##### **4.1.1.1. Bối cảnh kinh tế- xã hội Việt Nam ảnh hưởng đến quản lý thuế**

Việt Nam đã đạt nhiều tiến bộ trong quản lý thuế hiện đại, chuyển từ quản lý theo sắc thuế sang quản lý theo chức năng và áp dụng nguyên tắc tự khai tự nộp thuế từ năm 2000-2010. Chiến lược cải cách thuế 2011-2020 đã hoàn thiện khuôn khổ quản lý, tập trung vào ổn định thu, hiệu quả, minh bạch và công bằng, dẫn đến tỷ lệ kê khai đúng hạn cao và nợ thuế thấp. Luật Quản lý thuế (sửa đổi) 2019 bổ sung quy định chống trốn thuế,

đặc biệt liên quan đến thương mại điện tử và chuyển giá, phù hợp với chương trình BEPS của G20.

Trong những năm tới, bối cảnh toàn cầu phức tạp (cạnh tranh chiến lược, chủ nghĩa bảo hộ) và sự chuyển đổi số mạnh mẽ sẽ là thách thức lớn. Kinh tế số dự kiến đạt 16.500 tỷ USD vào năm 2028. Xu hướng chuyển đổi xanh cũng sẽ thúc đẩy phát triển công nghệ xanh và chuyển giao tri thức. Về xã hội, dân số già và tầng lớp trung lưu gia tăng sẽ ảnh hưởng đến tăng trưởng và nguồn thu thuế. Đặc biệt, dự kiến số lượng doanh nghiệp mới sẽ tăng lên do chính sách khuyến khích chuyển đổi hộ kinh doanh. Đồng thời, việc tinh giản biên chế sẽ gây áp lực lên khối lượng công việc của cán bộ thuế. Luật Thuế TNDN (sửa đổi) 2025 và Luật Thuế TTĐB (sửa đổi) 2026 sẽ có hiệu lực, tác động đến công tác quản lý.

#### **4.1.1.2. Bối cảnh kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An ảnh hưởng đến quản lý thuế**

Nghệ An đang phát triển toàn diện, quy mô GRDP đạt 216.943 tỷ đồng vào cuối năm 2024, lần đầu tiên vượt mốc 200 nghìn tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng 9,01% (cao hơn mức bình quân quốc gia). Tổng thu ngân sách tỉnh năm 2024 ước đạt 24.797 tỷ đồng, vượt 155,9% dự toán HĐND giao. Các chỉ tiêu quan trọng khác như IIP tăng 15%; kim ngạch xuất khẩu tăng 31,6%.

Quy hoạch tỉnh Nghệ An đến năm 2030 đặt mục tiêu trở thành tỉnh khá của cả nước, là trung tâm của khu vực Bắc Trung Bộ về thương mại, y tế, công nghiệp công nghệ cao. Mục tiêu cụ thể là tốc độ tăng GRDP bình quân đạt 10,5-11,0%/năm, và Thu ngân sách nhà nước tăng bình quân khoảng 12%/năm. Những kết quả và mục tiêu này đòi hỏi Cục Thuế phải mở rộng cơ sở thu, phân bổ nguồn lực và đẩy mạnh cải cách hành chính.

#### **4.1.2. Các định hướng cải cách quản lý thuế ở Việt Nam**

Chiến lược cải cách quản lý thuế 2021 - 2030 hướng tới phát triển Tổng cục Thuế thành cơ quan quản lý hiện đại, chuyên nghiệp, hiệu lực và hiệu quả. Định hướng này tập trung vào hiện đại hóa toàn diện thể chế, nguồn nhân lực và CNTT. Cần áp dụng quản lý rủi ro, thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, xây dựng đội ngũ công chức chuyên nghiệp/liêm chính, và phát triển hệ thống CNTT tích hợp, tập trung.

Các mục tiêu chủ yếu bao gồm: Mức độ hài lòng của NNT đạt tối thiểu 90% (2025) và 95% (2030). Tỷ lệ hỗ trợ NNT qua phương thức điện tử đạt 70% (2025) và 90% (2030). Tỷ lệ khai, nộp, hoàn, miễn, giảm thuế bằng phương thức điện tử của doanh nghiệp đạt 98% (2025 và 2030). Tỷ lệ tổng nợ thuế trên tổng thu không vượt quá 7% (2025 và 2030). Ngoài ra, phần đầu 100% thông tin khai nộp thuế điện tử được xử lý trong 24 giờ và 100% số tiền nộp được hạch toán theo thời gian thực.

#### **4.1.3. Định hướng quản lý thuế trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

Cơ quan Thuế Nghệ An cần triển khai kịp thời, quyết liệt các nhóm nhiệm vụ và giải pháp trọng yếu:

- (a) Bám sát chỉ đạo cấp trên, đánh giá tác động của kinh tế/chính sách mới, tăng cường hỗ trợ NNT, phần đầu hoàn thành dự toán thu NSNN, chỉ tiêu thu nợ và thanh tra/kiểm tra.

- (b) Tích cực tham gia xây dựng thể chế, chống thất thu, mở rộng cơ sở thuế, và hỗ trợ DN phục hồi sản xuất.
- (c) Xây dựng dự toán thu NSNN và kế hoạch ngân sách trung hạn phù hợp thực tế, có tính tích cực, khả thi.
- (d) Đẩy mạnh cải cách hành chính và Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030.
- (e) Tiếp tục đẩy mạnh điện tử hóa, số hóa công tác quản lý thuế, tăng cường phòng chống gian lận hóa đơn điện tử, quản lý TMĐT, và phát triển ứng dụng CNTT.
- (f) Tiếp tục tinh giản biên chế, sắp xếp, bố trí công chức phù hợp.
- (g) Tăng cường kỷ luật nội ngành, phòng chống tham nhũng.

## **4.2. Giải pháp tăng cường quản lý thuế đối với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

### **4.2.1. Tăng cường công tác quản lý doanh nghiệp**

Công tác quản lý thuế phải bắt đầu từ việc quản lý tốt doanh nghiệp, đặc biệt là nhóm DN vừa và nhỏ, DN chuyển đổi từ hộ kinh doanh còn hạn chế về kiến thức pháp luật và tuân thủ.

- (a) Rà soát toàn bộ DN (đã cấp mã, đang hoạt động, ngừng hoạt động, tự bỏ địa chỉ) để phân loại và đưa ra biện pháp quản lý phù hợp. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phân tích, đánh giá rủi ro.
- (b) Hàng tháng, phối hợp chặt chẽ với các bộ phận liên quan để rà soát mã số thuế (MST), đối chiếu tình trạng DN ngừng hoạt động/tạm ngừng kinh doanh.
- (c) Phối hợp với cơ quan chức năng để rà soát, yêu cầu NNT bổ sung, sửa đổi thông tin đăng ký thuế chính xác, đầy đủ.
- (d) Thực hiện phân loại các DN và có biện pháp xử lý riêng: Tư vấn hỗ trợ cho DN chưa thực hiện đúng chế độ kê khai, và xử lý nghiêm khắc đối với DN có biểu hiện gian lận, trốn tránh nộp tờ khai.

### **4.2.2. Tăng cường công tác quản lý hồ sơ khai thuế**

Việc quản lý hồ sơ khai thuế (HSKT) là cơ sở để Cục Thuế xác định chính xác nghĩa vụ thuế của NNT.

- (a) Cập nhật kịp thời hồ sơ khai thuế: Cần thường xuyên kiểm tra tính trung thực, chính xác của HSKT trong từng giai đoạn để kịp thời đôn đốc NNT cập nhật thông tin trên hệ thống khai thuế điện tử (TMS), đảm bảo tính chính xác nghĩa vụ thuế và tránh thất thu NSNN.
- (b) Tích cực thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế: Đẩy mạnh cải cách TTHC thuế theo hướng đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện. Tăng cường tính minh bạch (công bố công khai thông tin thực hiện nghĩa vụ thuế của DN). Thực hiện quản lý theo rủi ro, tập trung vào những DN kinh doanh lớn có nguy cơ rủi ro cao về không nộp HSKT. Tiếp tục phát huy và ứng dụng rộng rãi Công cụ theo dõi rủi ro (TDRR) và đẩy mạnh trao đổi thông tin, đối chiếu với Kho bạc Nhà nước.

### **4.2.3. Thực hiện tốt công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế**

Cần hoàn thiện công tác này từ lập kế hoạch đến đôn đốc và cưỡng chế.

- (a) Quản lý chặt chẽ nợ đọng thuế, tăng cường hiệu quả cưỡng chế, đặc biệt với những đơn vị nợ trọng điểm, nợ chây ỳ kéo dài. Thường xuyên theo dõi dòng tiền và “tình hình sức khoẻ” của DN.
- (b) Phân loại nợ thuế theo đúng Quy trình Quản lý nợ thuế để phản ánh đúng bản chất nợ và gắn trách nhiệm công chức quản lý nợ.
- (c) Hoàn thiện công tác đôn đốc nợ thuế: Phối hợp giữa bộ phận quản lý DN và thanh tra/kiểm tra để đôn đốc. Công khai thông tin NNT chây ỳ trên các phương tiện truyền thông.
- (d) Đẩy mạnh phối hợp liên ngành giữa cơ quan thuế với Công an, Ngân hàng Nhà nước, tòa án.
- (e) Ứng dụng CNTT về quản lý rủi ro trong công tác QLNT, thiết kế hệ thống tiêu thức đánh giá rủi ro phục vụ thu nợ và cưỡng chế.
- (f) Thực hiện kiên quyết các biện pháp cưỡng chế theo đúng Luật Quản lý thuế đối với các trường hợp phải cưỡng chế. Rà soát, tổng hợp các trường hợp nợ không có khả năng thu hồi (phá sản, giải thể) để báo cáo xóa nợ.

#### **4.2.4. Tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế**

Công tác thanh tra, kiểm tra (TTKT) cần chú trọng từ khâu lập kế hoạch đến xử phạt nghiêm minh.

- (a) Lập kế hoạch TTKT dựa trên quản lý rủi ro: Xây dựng cơ sở dữ liệu chính xác về NNT (loại hình, ngành nghề, tuân thủ) và có sự liên kết với các ban ngành khác (ngân hàng, kho bạc, bảo hiểm). Phân tích rủi ro cần kết hợp với phân tích chiều dọc, chiều ngang số liệu báo cáo tài chính/tờ khai. Tận dụng tối đa Công cụ theo dõi rủi ro (TDRR).
- (b) Đổi mới công tác TTKT:
  - + Chuyển dần sang thanh tra, kiểm tra theo chuyên đề (theo ngành nghề rủi ro cao, nhóm đối tượng, sắc thuế) thay vì thanh tra toàn diện. Việc này giúp cán bộ chuyên sâu hơn, phát hiện nhanh thủ đoạn trốn thuế.
  - + Áp dụng phương pháp quản lý rủi ro trong tất cả các khâu TTKT, từ rà soát hồ sơ, yêu cầu giải trình đến thanh tra thực tế. Phương pháp này giảm thiểu sự phiền hà cho DN tuân thủ tốt.
  - + Cần có các biện pháp cụ thể cho Thuế TNDN, như: Phối hợp với công an/viện kiểm sát kiểm soát DN mới thành lập. Đề xuất xây dựng tỷ lệ lãi của DN trên cơ sở khảo sát DN cùng lĩnh vực để đối chiếu.
  - + Tăng cường kiểm tra chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN, chi phí khác để phát hiện các khoản chi không hợp lý, bất thường.

#### **4.2.5. Tăng cường công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế**

Công tác TTHT cần được duy trì thường xuyên, liên tục để giảm sai phạm và nâng cao tuân thủ. Đặc biệt quan tâm đến nhóm DN mới thành lập và hộ kinh doanh chuyển đổi.

- (a) Tổ chức hướng dẫn cụ thể cho DN mới thành lập về thủ tục thuế (đăng ký, khai, nộp, hoàn thuế). Có thể thiết lập bộ phận hỗ trợ riêng hoặc sử dụng hỗ trợ từ xa (Ultraview, Teamview).
- (b) Đẩy mạnh đa dạng hóa hình thức tuyên truyền, hỗ trợ NNT. Phối hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại và cơ quan truyền thông.
- (c) Cải thiện chất lượng công văn trả lời: Nội dung phải tập trung vào vướng mắc cụ thể, hướng dẫn cách giải quyết rõ ràng.
- (d) Tổng hợp nhu cầu của NNT bằng cách phát phiếu thăm dò để lựa chọn hình thức và thời gian tuyên truyền thích hợp.
- (e) Phát triển các hình thức dịch vụ tư vấn thuế, kế toán thuế, đại lý kê khai thuế. Xây dựng và triển khai hệ thống trả lời tin nhắn, điện thoại tự động.

#### **4.2.6. Các giải pháp điều kiện**

##### **4.2.6.1. Hoàn thiện các giải pháp quản lý hóa đơn điện tử**

Quản lý hóa đơn điện tử (HĐĐT) phải chặt chẽ hơn do sự phát sinh các hình thức gian lận tinh vi.

- a) Quản lý đối tượng sử dụng HĐĐT: Tổ chức quản lý từ khâu cấp giấy phép, phân loại đối tượng “tốt” và “xấu”. Tập trung xử lý dứt điểm DN giải thể, ngừng kinh doanh, hoặc có dấu hiệu buôn bán hóa đơn.
- b) Đa dạng hóa phương thức, hoàn thiện hệ thống hỗ trợ việc phát hành HĐĐT: Xây dựng hệ thống hỗ trợ DN nhỏ và siêu nhỏ sử dụng HĐĐT nhằm giảm chi phí, đảm bảo hệ thống an toàn và ổn định.
- c) Tăng cường các giải pháp quản lý việc sử dụng HĐĐT: Hoàn thiện hệ thống tiếp nhận và quản lý dữ liệu HĐĐT tập trung. Đẩy mạnh triển khai HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền (xăng dầu, dịch vụ ăn uống). Thay đổi nhận thức người tiêu dùng để họ yêu cầu xuất HĐĐT.
- d) Tăng cường biện pháp xử phạt vi phạm HĐĐT: Xem xét xử lý hình sự hóa đối với đối tượng mua bán hóa đơn để tăng mức độ răn đe. Nghiêm khắc xử phạt đối với hành vi cố tình gian lận. Đẩy mạnh phối hợp liên ngành, tập trung kiểm tra đột xuất DN có rủi ro cao.

##### **4.2.6.2. Hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý thuế**

Việc cơ cấu lại thuế tỉnh Nghệ An (từ 01/7/2025) đòi hỏi phải đảm bảo phân cấp hợp lý, chuyên sâu và tối ưu hóa nguồn lực.

- a) Rà soát và phân loại đội thuế theo mức độ phát triển kinh tế và mật độ DN (đội thuế chuyên trách ở TP. Vinh, đội thuế linh hoạt ở miền núi).
- b) Kiện toàn các phòng chuyên môn cấp cơ sở theo mô hình chức năng chuyên biệt kết hợp ứng dụng công nghệ số. Đầu tư cho Phòng Dữ liệu và Quản lý rủi ro.
- c) Điều chỉnh chức năng quản lý thuế theo đối tượng (DN lớn, DN xây dựng/khai khoáng, DN thương mại/dịch vụ) dựa trên năng lực cán bộ và tích hợp thông tin.
- d) Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa đội thuế cấp huyện với chính quyền cơ sở.
- e) Phát triển đội ngũ cán bộ thuế theo hướng chuyên sâu, tinh nhuệ, có khả năng sử dụng hệ thống eTax và phân tích rủi ro.

- f) Nghiên cứu thành lập các “tổ kiểm soát nội bộ” hoặc tổ phân tích chuyên sâu theo lĩnh vực rủi ro cao.

#### **4.2.6.3. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa các bộ phận trong cơ quan Thuế và các cơ quan ngoài cơ quan thuế**

Việc phối hợp hiệu quả là yêu cầu cấp thiết, đặc biệt sau quá trình sắp xếp lại bộ máy.

- a) Phối hợp nội bộ: Thiết lập quy trình phối hợp nội bộ chuẩn hóa. Phòng quản lý doanh nghiệp cần xử lý hồ sơ đăng ký và tờ khai kịp thời, chính xác. Tổ chức phân công cán bộ xử lý tờ khai theo nhóm chức năng.
- b) Kiểm soát dữ liệu chặt chẽ: Tổ chức kiểm soát chặt chẽ giữa phòng quản lý doanh nghiệp và phòng Kiểm tra thuế trong việc điều chỉnh số liệu trên hệ thống. Phiếu điều chỉnh nội bộ chỉ được sử dụng khi CQT phát hiện sai sót, không được dùng để xử lý chênh lệch do NNT kê khai bổ sung.
- c) Tăng cường kiểm tra khai thuế: Gửi thông báo ngay cho NNT có tờ khai lỗi số học. Kiểm tra chặt chẽ những NNT có điều chỉnh số liệu kê khai lớn, thường xuyên điều chỉnh giảm số thuế phải nộp.
- d) Phối hợp với cơ quan ngoài ngành: Duy trì mối liên hệ với Kho bạc, Sở Tài chính, Thuế các tỉnh/thành phố để quản lý, giải quyết công việc liên quan đến NNT hiện thời, hiệu quả.

#### **4.2.6.4. Nâng cao trình độ cán bộ quản lý thuế phù hợp với yêu cầu của công nghệ và kinh tế số**

Phải xây dựng đội ngũ công chức, viên chức chuyên nghiệp, liêm chính, có trình độ chuyên môn cao.

- a) Đổi mới công tác tuyển dụng: Tuyển dụng công chức định kỳ, thực hiện chính sách thu hút nhân tài, ưu tiên sinh viên tốt nghiệp xuất sắc.
- b) Rà soát việc hoạch định cơ cấu nguồn nhân lực: Xác định số lượng nhân sự và kỹ năng cần thiết cho từng chức năng quản lý thuế, tăng cường nguồn lực cho những địa bàn trọng điểm. Xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành.
- c) Triển khai thực hiện điều động, luân phiên, luân chuyển để phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp, chống tiêu cực.
- d) Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên sâu: Xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với từng bộ phận (quản lý rủi ro, thanh tra, quản lý thuế quốc tế, kinh tế số). Đa dạng hóa hình thức đào tạo (tập trung, trực tuyến) và ban hành Bộ quy tắc về đạo đức công vụ.

#### **4.2.6.5. Tăng cường trang bị kỹ thuật và cải tiến công nghệ thông tin để phù hợp với sự phát triển của kinh tế- xã hội**

Đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT là trọng tâm của chuyển đổi số. Cần xây dựng cơ sở dữ liệu dùng chung, tích hợp dữ liệu của các cơ quan liên quan để tránh trùng lặp, hỗ trợ kiểm tra, xác minh thông tin và ngăn chặn gian lận.

### 4.3. Một số kiến nghị

#### 4.3.1. Kiến nghị với Chính phủ: Hoàn thiện chính sách quản lý thuế và quản lý thuế đối với doanh nghiệp

Cần tăng cường khuôn khổ pháp lý để cải thiện quản lý tuân thủ, xây dựng khung pháp lý tổng thể cho thuế quốc tế và kinh tế số. Cụ thể:

- Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý để CQT có thể tiếp cận thông tin từ bên thứ ba một cách dễ dàng và tự động (Hải quan, BHXH, ngân hàng).
- Bổ sung quy định nhằm hạn chế việc nộp tờ khai thuế bổ sung và cho phép tùy chọn khoản tiền thuế nộp, giúp giảm gánh nặng hành chính và tăng khả năng tự động hóa.
- Xem xét sửa đổi quy định pháp luật nhằm tạo điều kiện áp dụng một quy trình quản lý hiệu quả hơn đối với các khoản nợ thuế có giá trị nhỏ.
- Sửa đổi các luật liên quan để công nhận và hoàn thiện tính pháp lý của giao dịch điện tử, chứng từ số, hợp đồng thông minh và áp dụng chữ ký số/chứng thực số.
- Xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về công nghệ chuỗi khối (blockchain) có thể áp dụng trong lĩnh vực thuế.

#### 4.3.3. Kiến nghị với Cục Thuế

Đề xuất một số kiến nghị với Cơ quan Thuế cấp trên nhằm hỗ trợ CQT địa phương:

- Nâng cấp ứng dụng hỗ trợ CQT địa phương trong việc rà soát chuẩn hóa MST, bổ sung chức năng tra cứu đối chiếu thông tin cá nhân trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.
- Nâng cấp, đồng bộ dữ liệu kịp thời giữa các ứng dụng để phục vụ khai thác số liệu chính xác.
- Nâng cấp ứng dụng cho phép cập nhật thêm tờ khai nộp chậm trên Biên bản điện tử.
- Đề nghị Cục Thuế có văn bản hướng dẫn, trả lời chính sách kịp thời đối với các vấn đề vướng mắc mà tại các văn bản quy phạm pháp luật chưa có hoặc chưa rõ.
- Kiến nghị triển khai thí điểm các dự án sử dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong lĩnh vực thuế (như thuế GTGT, TNCN). Quá trình này bao gồm lựa chọn lĩnh vực thí điểm, thiết kế mô hình blockchain, triển khai thí điểm, đánh giá hiệu quả và nhân rộng mô hình. Việc thí điểm này có thể đem lại nhiều lợi ích cho quản lý thuế DN trong điều kiện chuyển đổi số.

### Tiểu kết chương 4

Chương 4 đã trình bày hệ thống các giải pháp hoàn thiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An trong bối cảnh cải cách mạnh mẽ. Hệ thống giải pháp bao gồm: tăng cường quản lý DN, lập dự toán theo hướng định lượng và linh hoạt; hiện đại hóa quản lý hồ sơ khai thuế; nâng cao hiệu quả thu nợ, cưỡng chế nợ và phân loại nợ thuế. Công tác thanh tra, kiểm tra được khuyến nghị đổi mới theo hướng quản lý rủi ro, kiểm tra chuyên đề và ứng dụng công cụ phân tích dữ liệu. Chương cũng nhấn mạnh vai trò của TTHT NNT (đặc biệt cho nhóm DN mới thành lập). Các giải pháp điều kiện và một số kiến nghị bao gồm: hoàn thiện cơ sở pháp lý, cải cách bộ máy tổ chức theo khu vực (sau 01/3/2025), nâng cao hiệu quả phối hợp nội bộ/liên ngành, và tăng cường đầu tư CNTT (đặc biệt là nghiên cứu ứng dụng công nghệ chuỗi khối).

## KẾT LUẬN

Luận án đã hoàn thành mục tiêu nghiên cứu là phân tích hệ thống, toàn diện và chuyên sâu về quản lý thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Nghệ An, đặc biệt trong bối cảnh thực hiện Chiến lược cải cách quản lý thuế đến năm 2030 và đẩy mạnh chuyển đổi số.

### **Kết quả nghiên cứu chính:**

**Về Lý luận:** Luận án đã tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, từ đó xác định rõ khoảng trống nghiên cứu (đặc biệt là sự thiếu vắng các nghiên cứu chuyên sâu cấp tỉnh trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tổ chức thành Chi cục Thuế khu vực) và xác lập bốn câu hỏi nghiên cứu trung tâm. Đồng thời, luận án đã làm rõ cơ sở lý luận, các nguyên tắc, nội dung và tiêu chí đánh giá hiệu quả quản lý thuế, kế thừa kinh nghiệm quốc tế và trong nước áp dụng cho thuế tỉnh Nghệ An.

**Về thực tiễn :** Luận án đã tiến hành phân tích toàn diện thực trạng quản lý thuế đối với doanh nghiệp tại Nghệ An giai đoạn 2019-2024, sử dụng dữ liệu thống kê, khảo sát thực địa và xử lý dữ liệu. Kết quả đã đánh giá chi tiết tình hình thực hiện các chức năng quản lý thuế như: lập dự toán thu, tuyên truyền hỗ trợ, kê khai/tính thuế, thu nộp/xử lý nợ, và thanh tra/kiểm tra thuế. Luận án đã chỉ ra các kết quả, hạn chế, và nguyên nhân của từng nội dung, đặc biệt là trong bối cảnh chuyển đổi sang mô hình bộ máy tổ chức quản lý thuế mới giai đoạn sau 1/7/2025.

**Giải pháp :** Luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý thuế tại Nghệ An, phù hợp với định hướng hiện đại hóa ngành thuế. Trong đó, các giải pháp trọng tâm bao gồm: Hoàn thiện công tác lập dự toán thu thuế theo hướng định lượng; nâng cao chất lượng tuyên truyền - hỗ trợ; tăng cường hiệu quả công tác kê khai, tính thuế, quản lý thu nộp và cưỡng chế nợ thuế; đẩy mạnh đổi mới hoạt động thanh tra - kiểm tra thuế theo hướng áp dụng công nghệ và phân tích rủi ro. Để thực hiện được các giải pháp nêu trên, cần các điều kiện: Cải cách bộ máy tổ chức quản lý thuế phù hợp với đặc điểm vùng miền và tăng cường phối hợp nội bộ/liên ngành.

**Kiến nghị cấp thẩm quyền:** Luận án đã đề xuất các kiến nghị cụ thể với Bộ Tài chính, Cục Thuế, và UBND tỉnh Nghệ An nhằm hoàn thiện thể chế, pháp lý, và nguồn lực để thực hiện thành công các giải pháp.

Tóm lại, luận án đã đóng góp học thuật và thực tiễn có giá trị, không chỉ cho tỉnh Nghệ An mà còn là cơ sở tham khảo cho các địa phương có điều kiện tương đồng trong quá trình cải cách quản lý thuế trong kỷ nguyên số.

# DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

## LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Đình Anh Tú (2022), “Quản lý thuế đối với cá nhân cho thuê tài sản ở Việt Nam”, Hội thảo khoa học cấp Khoa - Khoa Thuế và Hải quan, Học viện Tài chính: Chính sách và Quản lý Thuế, Hải quan, Logistics.
2. Nguyễn Đình Anh Tú (2023), “Điều chỉnh Cách Tính Thuế Tiêu Thu Đặc Biệt Của Việt Nam Phù Hợp Với Xu Hướng Phát Triển Của Thế Giới”, Hội thảo khoa học cấp Khoa - Khoa Thuế và Hải quan: Chính sách và Quản lý Thuế, Hải quan, Logistics.
3. Nguyễn Đình Anh Tú (2024), “Enhancing Efficiency Of Electronic Invoice Management And Tax Process Through Application Of Digital Technology In E-Commerce Enterprises”, Tạp chí Indian Journal of Applied Research, Volume - 15 | Issue - 05 | May - 2025 |. PRINT ISSN No 2249 - 555X | DOI: 10.36106/ijar.
4. Nguyễn Đình Anh Tú (2024), “Improving Tax Management For E-Commerce Business - The Case Of Vinh City’s Department Tax Office, Nghe An Province”, Hội thảo khoa học quốc tế: Finance and Accounting for promoting Sustainable Development in Private Sector (FASPS), November 2024, Hà Nội.
5. Nguyễn Đình Anh Tú (2024), “Reform Of Personal Income Tax In Oecd And Asean Countries - Policy Implications For Viet Nam”, Hội thảo khoa học quốc tế: Finance and Accounting for promoting Sustainable Development in Private Sector (FASPS), November 2024, Hà Nội.